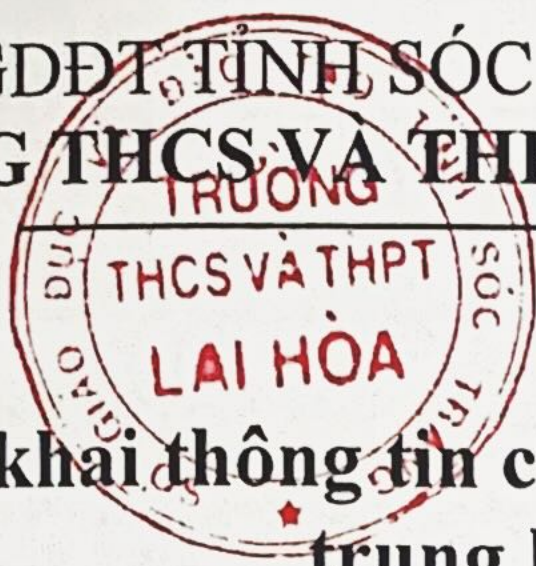


SỞ GDĐT TỈNH SÓC TRĂNG
TRƯỜNG THCS VÀ THPT LAI HÒA



THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường
trung học phổ thông, năm học 2024 – 2025

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	49	2m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	24	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	5	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	26	
7	Bình quân lớp/phòng học	2	
8	Bình quân học sinh/lớp	42,9	
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m ²)	11.768,77 m ²	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	11.210,8m ²	8m ² /học sinh
VI	Tổng diện tích các phòng	2.048,5m ²	
1	Diện tích phòng học (m ²)	53,2m ²	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	67,8m ²	
3	Diện tích thư viện (m ²)	33,48m ²	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	400,02 m ²	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	41,76m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		10 bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		



1.1	Khối lớp 6	9	
1.2	Khối lớp 7	9	
1.3	Khối lớp 8	10	
1.4	Khối lớp 9	10	
1.5	Khối lớp 10	10	
1.6	Khối lớp 11	10	
1.7	Khối lớp 12	10	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6	10	
2.2	Khối lớp 7	10	
2.3	Khối lớp 8	15	
2.4	Khối lớp 9	15	
2.5	Khối lớp 10	15	
2.6	Khối lớp 11	15	
2.7	Khối lớp 12	15	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	/	
4	...	/	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	43	35,09 hS/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		
1	Ti vi	27	
2	Cát xét	3	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	3	
5	Thiết bị khác...	0	
6		/	

X	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	27	
2	Cát xét	3	

3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	3	
5	Thiết bị khác...	0	
..		/	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
XI	Nhà bếp	0
XII	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XIII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0		
XVI	Khu nội trú	0		

XV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x		x		x
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	x		x		x

(*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XVI	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVIII	Kết nối internet	X	
XIX	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XX	Tường rào xây	X	